

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

----\*\*\*----

## **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**MÌ SNACK BABY STAR NGUYÊN VỊ – SỢI LỚN**  
**(BABY STAR CRISPY WIDE NOODLE SNACK – ORIGINAL)**

**TCCS 18/VDN/2020**

### **CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.**

**Điện thoại: 0251.3825111      Fax: 0251.3825138**

**Email: [dl-hha@vedaninternational.com](mailto:dl-hha@vedaninternational.com)**

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 18/VDN/2020

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

**1. Tên sản phẩm:** Mì snack Baby Star nguyên vị – Sợi lớn (Baby Star crispy wide noodle snack – original).

**2. Thành phần:** Bột mì (55,72%), dầu thực vật (Dầu cọ, chất chống oxy hóa (307b)), chất ổn định (1420), nước tương (Gluten lúa mì, muối, đậu nành khử béo, lúa mì), đường, chất điều vị (621), hỗn hợp gia vị (protein thủy phân (đậu nành, lúa mì, bắp), chất điều vị (635, 621), chất điều chỉnh độ acid (331(iii), 340(ii)), chất ổn định (420(i)), chất chống đông vón (551)), muối, chất xử lý bột (170(i)), protein thủy phân (đậu nành), chiết xuất ngao.

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì**

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh): 74 g/gói

b) Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì nhựa đa lớp OPP/PE/VMPET/PE/PP, chất liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm là nhựa PP. Bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm**

Sản xuất tại: The Oyatsu Company, Ltd.

Địa chỉ: 420 Tajiri, Ichishi-cho, Tsu-city, Mie, 515-2592, Japan.

### III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm



#### IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ Phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm Mì snack Baby Star nguyên vị – Sợi lớn (Baby Star crispy wide noodle snack – original) đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm (Mục 6.5.2).
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 2.20, 3.18).
- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.6, 2.2, 4.6, 5.5).
- Quyết định 38/2008/QĐ-BYT Quy định mức giới hạn tối đa của melamine nhiễm chéo trong thực phẩm
- Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/08/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

*Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.*

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**YANG KUN HSIANG**





**Mỹ SNACK BABY STAR NGUYỄN VỊ - SỢ LƠN**

(Baby Star crispy wide noodle snack - original)

**Thành phần:** Bột mì (55,72%), dầu thực vật (Dầu con, chất chống oxy hóa (B078)), bột nghệ tím (A20), nước muối (giúp làm mềm, muối, dầu ăn cho béo, loại mì), đường, bột bắp, bột gạo lứt (chất xơ), bột gạo tẻ (protein thực phẩm (đạm, kali, magiê), bột mì (gỗ) (E391, E261)), chất chống đông vón (E551), muối, chất xử lý bột (A200), protein thủy phân (dầu ăn), chiết xuất nấm.

**Khoảng lượng tính:** 7 g

**Hướng dẫn sử dụng:** Dùng trực tiếp sau khi mở bao bì.

**Hướng dẫn bảo quản:** Tránh ánh sáng trực tiếp của mặt trời, tránh nhiệt độ cao và độ ẩm cao.

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có chứa lúa mì, đậu nành và ngũ cốc; Trong quá trình sản xuất có thể xảy ra các phản ứng dị ứng.

**Số đăng ký MFG trên bao bì:** HSN- Xam BFF trên bao bì.

**NHÀ SẢN XUẤT THE OCEAN COMPANY, LTD.**

Địa chỉ: 420 Tajiri, Ichihashi-Chou, Tsurumi City, Mie, 512-2592, Japan

**Website:** <http://www.theoceano.co.jp>

**Xuất xứ:** Nhật Bản

**Công ty nhập khẩu và chịu trách nhiệm về chế biến lương thực:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI NAM VEDIAN VIỆT NAM**

Đường số 51, ấp 1A, xã Phước Thới, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Toll free hotline:** 1800 599 930

**SỐ QUÂN:** 2020000000000000

**SCS TRAVENCOVN.COM**



おやつ  
カンパニー

ベビースター  
ドデカイム

# ラーメン

## Crispy Noodle Snack

**Original**



**HOSHIO**

คุณค่าทางโภชนาการต่อ 1 หน่วย  
ความแบ่งกัน 2 ครั้ง

| พลังงาน    | น้ำตาล | ไขมัน | โซเดียม   |
|------------|--------|-------|-----------|
| 380        | 4      | 18    | 820       |
| กิโลแคลอรี | กรัม   | กรัม  | มิลลิกรัม |
| +19%       | +0%    | +28%  | +41%      |

\* คิดเป็นร้อยละของปริมาณสูงสุดที่บริโภคได้ต่อวัน

เบบัสตาร์ คริสป์ ไวต์ นูเทลล์ สแน็ค ออริจินอล  
(ขนมอบกรอบบะหมี่เส้นใหญ่ปรุงรส รสดั้งเดิม)

**BABY STAR CRISPY WIDE NOODLE SNACK**  
**NET WT 2.61oz(74g)**



เบบี๋สตรัค คริสบี้ ไคด์ นู๊ดล สแน็ค ออริจินอล  
(ขนมอบกรอบเบบี๋สตรัคที่นำเข้าจากสหรัฐ สกัดดีเอ็นเอ)  
Baby Strac crispy wide noodle snack Original  
ส่วนผสมหลักที่ใส่อยู่ในซอง: แป้งสาลี 58% น้ำมันพืช 20% ซอสซอว์ 3%  
น้ำตาล 3% กลิ่นรสเบบี๋สตรัค (รสซอว์) (E551) แป้งข้าวสาลี (E1400, E1700)  
E1503, E1504, E1505, E1520, E1521, E1524, E1525, E1526, E1527, E1528, E1529, E1530, E1531, E1532, E1533, E1534, E1535, E1536, E1537, E1538, E1539, E1540, E1541, E1542, E1543, E1544, E1545, E1546, E1547, E1548, E1549, E1550, E1551, E1552, E1553, E1554, E1555, E1556, E1557, E1558, E1559, E1560, E1561, E1562, E1563, E1564, E1565, E1566, E1567, E1568, E1569, E1570, E1571, E1572, E1573, E1574, E1575, E1576, E1577, E1578, E1579, E1580, E1581, E1582, E1583, E1584, E1585, E1586, E1587, E1588, E1589, E1590, E1591, E1592, E1593, E1594, E1595, E1596, E1597, E1598, E1599, E1600, E1601, E1602, E1603, E1604, E1605, E1606, E1607, E1608, E1609, E1610, E1611, E1612, E1613, E1614, E1615, E1616, E1617, E1618, E1619, E1620, E1621, E1622, E1623, E1624, E1625, E1626, E1627, E1628, E1629, E1630, E1631, E1632, E1633, E1634, E1635, E1636, E1637, E1638, E1639, E1640, E1641, E1642, E1643, E1644, E1645, E1646, E1647, E1648, E1649, E1650, E1651, E1652, E1653, E1654, E1655, E1656, E1657, E1658, E1659, E1660, E1661, E1662, E1663, E1664, E1665, E1666, E1667, E1668, E1669, E1670, E1671, E1672, E1673, E1674, E1675, E1676, E1677, E1678, E1679, E1680, E1681, E1682, E1683, E1684, E1685, E1686, E1687, E1688, E1689, E1690, E1691, E1692, E1693, E1694, E1695, E1696, E1697, E1698, E1699, E1700, E1701, E1702, E1703, E1704, E1705, E1706, E1707, E1708, E1709, E1710, E1711, E1712, E1713, E1714, E1715, E1716, E1717, E1718, E1719, E1720, E1721, E1722, E1723, E1724, E1725, E1726, E1727, E1728, E1729, E1730, E1731, E1732, E1733, E1734, E1735, E1736, E1737, E1738, E1739, E1740, E1741, E1742, E1743, E1744, E1745, E1746, E1747, E1748, E1749, E1750, E1751, E1752, E1753, E1754, E1755, E1756, E1757, E1758, E1759, E1760, E1761, E1762, E1763, E1764, E1765, E1766, E1767, E1768, E1769, E1770, E1771, E1772, E1773, E1774, E1775, E1776, E1777, E1778, E1779, E1780, E1781, E1782, E1783, E1784, E1785, E1786, E1787, E1788, E1789, E1790, E1791, E1792, E1793, E1794, E1795, E1796, E1797, E1798, E1799, E1800, E1801, E1802, E1803, E1804, E1805, E1806, E1807, E1808, E1809, E1810, E1811, E1812, E1813, E1814, E1815, E1816, E1817, E1818, E1819, E1820, E1821, E1822, E1823, E1824, E1825, E1826, E1827, E1828, E1829, E1830, E1831, E1832, E1833, E1834, E1835, E1836, E1837, E1838, E1839, E1840, E1841, E1842, E1843, E1844, E1845, E1846, E1847, E1848, E1849, E1850, E1851, E1852, E1853, E1854, E1855, E1856, E1857, E1858, E1859, E1860, E1861, E1862, E1863, E1864, E1865, E1866, E1867, E1868, E1869, E1870, E1871, E1872, E1873, E1874, E1875, E1876, E1877, E1878, E1879, E1880, E1881, E1882, E1883, E1884, E1885, E1886, E1887, E1888, E1889, E1890, E1891, E1892, E1893, E1894, E1895, E1896, E1897, E1898, E1899, E1900, E1901, E1902, E1903, E1904, E1905, E1906, E1907, E1908, E1909, E1910, E1911, E1912, E1913, E1914, E1915, E1916, E1917, E1918, E1919, E1920, E1921, E1922, E1923, E1924, E1925, E1926, E1927, E1928, E1929, E1930, E1931, E1932, E1933, E1934, E1935, E1936, E1937, E1938, E1939, E1940, E1941, E1942, E1943, E1944, E1945, E1946, E1947, E1948, E1949, E1950, E1951, E1952, E1953, E1954, E1955, E1956, E1957, E1958, E1959, E1960, E1961, E1962, E1963, E1964, E1965, E1966, E1967, E1968, E1969, E1970, E1971, E1972, E1973, E1974, E1975, E1976, E1977, E1978, E1979, E1980, E1981, E1982, E1983, E1984, E1985, E1986, E1987, E1988, E1989, E1990, E1991, E1992, E1993, E1994, E1995, E1996, E1997, E1998, E1999, E2000, E2001, E2002, E2003, E2004, E2005, E2006, E2007, E2008, E2009, E2010, E2011, E2012, E2013, E2014, E2015, E2016, E2017, E2018, E2019, E2020, E2021, E2022, E2023, E2024, E2025, E2026, E2027, E2028, E2029, E2030, E2031, E2032, E2033, E2034, E2035, E2036, E2037, E2038, E2039, E2040, E2041, E2042, E2043, E2044, E2045, E2046, E2047, E2048, E2049, E2050, E2051, E2052, E2053, E2054, E2055, E2056, E2057, E2058, E2059, E2060, E2061, E2062, E2063, E2064, E2065, E2066, E2067, E2068, E2069, E2070, E2071, E2072, E2073, E2074, E2075, E2076, E2077, E2078, E2079, E2080, E2081, E2082, E2083, E2084, E2085, E2086, E2087, E2088, E2089, E2090, E2091, E2092, E2093, E2094, E2095, E2096, E2097, E2098, E2099, E2100, E2101, E2102, E2103, E2104, E2105, E2106, E2107, E2108, E2109, E2110, E2111, E2112, E2113, E2114, E2115, E2116, E2117, E2118, E2119, E2120, E2121, E2122, E2123, E2124, E2125, E2126, E2127, E2128, E2129, E2130, E2131, E2132, E2133, E2134, E2135, E2136, E2137, E2138, E2139, E2140, E2141, E2142, E2143, E2144, E2145, E2146, E2147, E2148, E2149, E2150, E2151, E2152, E2153, E2154, E2155, E2156, E2157, E2158, E2159, E2160, E2161, E2162, E2163, E2164, E2165, E2166, E2167, E2168, E2169, E2170, E2171, E2172, E2173, E2174, E2175, E2176, E2177, E217

๗10-3-11523-5-0103 / นำนักสถิติ 74 กรม

| ข้อมูลโภชนาการ                       |         |     |
|--------------------------------------|---------|-----|
| หนึ่งหน่วยบริโภค: 1/2 ถ้วย (37 กรัม) |         |     |
| จำนวนหน่วยบริโภคต่อ ถ้วย: 2          |         |     |
| คุณค่าทางโภชนาการต่อหนึ่งหน่วยบริโภค |         |     |
| พลังงานทั้งหมด 190 กิโลแคลอรี        |         |     |
| ร้อยละของปริมาณที่แนะนำให้บริโภค*    |         |     |
| ไขมันทั้งหมด                         | 9 ก.    | 14% |
| โปรตีน                               | 3 ก.    |     |
| คาร์โบไฮเดรตทั้งหมด                  | 23 ก.   | 8%  |
| น้ำตาล                               | 2 ก.    |     |
| โซเดียม                              | 410 มก. | 21% |

\*ร้อยละของปริมาณสารอาหารที่แนะนำให้บริโภคต่อวัน  
 สำหรับคนอายุสองถึงห้า ปีขึ้นไป (Thal RD) โดยคิด  
 จากความต้องการพลังงานประมาณ 2,000 กิโลแคลอรี

บริโภคแต่น้อยและออกกำลังกายเพื่อสุขภาพ

●これは「デジタル」版下です。色見本ではありません

|            |                                 |          |   |                         |              |
|------------|---------------------------------|----------|---|-------------------------|--------------|
| 得意先<br>色名  |                                 | 品名       |   | 612661 豪越DD74オジナルF      |              |
| 数量<br>(枚数) | 0/5                             | 異種       | 無 | 寸法<br>(天端)              | 230×360 (夜光) |
| 版下<br>No.  |                                 | 000000   |   |                         |              |
| 配色         |                                 | 印刷<br>方向 |   | ↑<br>作成日付<br>20.02.03.B |              |
| 材質構成       | OPP20/PE15/VMPET120mm/PE15/CP20 |          |   |                         |              |
| 仕上形態       | 巾360mm×巻長720mm(原出し)             |          |   |                         |              |

●トンボ内のスミ13、23、33%は「透明部」です。●トンボ内の紙白は「白ベタ」です。●完全校正をお願いします

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 作成確認印                                                                               | 出校確認印                                                                               | データ確認印                                                                              |
|  |  |  |
| 年 月 日                                                                               | 年 月 日                                                                               | 年 月 日                                                                               |

|                                                                                                    |                                                                                                    |                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| レイアウト校了                                                                                            | 配 色 校 了                                                                                            | 文 字 校 了                                                                                            |
| <br>お客様 年 月 日 | <br>お客様 年 月 日 | <br>お客様 年 月 日 |
| <br>営 業 年 月 日 | <br>営 業 年 月 日 | <br>営 業 年 月 日 |





## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 743-2019-00076590  
Mã số kết quả: AR-19-VD-082099-01-VI / EUVNHC-00079735



Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn VEDAN Việt Nam

Quốc Lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái  
Huyện Long Thành  
Đồng Nai  
Việt Nam



Tên mẫu: MÌ SNACK BABY STAR NGUYÊN VỊ - SỢI LỚN ( BABY STAR CRISPY WIDE  
TÌNH TRẠNG MẪU: NOODLE SNACK - ORIGINAL)  
Ngày nhận mẫu: Mẫu thành phẩm  
Thời gian thử nghiệm: 16/09/2019  
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng: 16/09/2019 - 25/09/2019  
Mã số PO của khách hàng: 25/09/2019  
I2N2190916195

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                  | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                | KẾT QUẢ                  |
|-----|------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | VD325 VD (a) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>     | cfu/g  | TCVN 4884-1: 2015 (ISO 4833-1:2013)                            | Không phát hiện (LOD=10) |
| 2   | VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>          | cfu/g  | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)                                 | Không phát hiện (LOD=10) |
| 3   | VD340 VD (a) <i>Coliforms</i>                        | cfu/g  | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)                                 | Không phát hiện (LOD=10) |
| 4   | VD354 VD (a) <i>Escherichia coli</i>                 | MPN/g  | TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)                            | Không phát hiện (LOD=3)  |
| 5   | VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>            | cfu/g  | AOAC 975.55                                                    | Không phát hiện (LOD=10) |
| 6   | VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>                  | cfu/g  | AOAC 980.31                                                    | Không phát hiện (LOD=10) |
| 7   | VD0GC VD <i>Tổng số bào tử nấm men &amp; nấm mốc</i> | cfu/g  | TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)                            | Không phát hiện (LOD=10) |
| 8   | VD129 VD <i>Carbohydrates</i>                        | %      | AOAC 986.25 mod.                                               | 64.7                     |
| 9   | VD157 VD (a) <i>Xơ dinh dưỡng</i>                    | %      | AOAC 991.43                                                    | 1.91                     |
| 10  | VD165 VD (a)(f) <i>Béo</i>                           | %      | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-050 )<br>(Ref. FAO Food 14/7-1986) | 25.0                     |
| 11  | VD263 VD (a)(f) <i>Protein</i>                       | %      | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-047 )<br>(Ref. FAO Food 14/7-1986) | 6.76                     |



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                          | ĐƠN VỊ     | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                  | KẾT QUẢ                             |
|-----|----------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 12  | VD304 VD (a)(f) Đường tổng                   | g/100 g    | Ref. AOAC 977.20                                 | 3.20                                |
| 13  | VD543 VD Năng lượng                          | kcal/100 g | FAO 2013 77                                      | 511                                 |
| 14  | VD0BN VD (a) chất béo bão hòa                | g/100 g    | Ref. ISO 5509:2000                               | 12.7                                |
| 15  | VD0BR VD (a) chất béo dạng trans             | g/100 g    | Ref. ISO 5509:2000                               | Không phát hiện<br>(LOD=0.005)      |
| 16  | VD210 VD (a)(f) Độ ẩm                        | %          | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-048 )                | 0.86                                |
| 17  | VD864 VD (a) Cholesterol                     | mg/kg      | AOAC 994.10 mod                                  | Không phát hiện<br>(LOD=10)         |
| 18  | VD279 VD (a) Natri (Na)                      | mg/kg      | AOAC 969.23                                      | 8690                                |
| 19  | VD855 VD (a) Cadmi (Cd)                      | mg/kg      | AOAC 2015.01                                     | Không phát hiện<br>(LOD=0.007)      |
| 20  | VD861 VD (a) Chì (Pb)                        | mg/kg      | AOAC 2015.01                                     | Không phát hiện<br>(LOD=0.02)       |
| 21  | VD063 VD (a) Ochratoxin A                    | µg/kg      | Ref. AOAC International 84.6<br>(2001):1818-1827 | Không phát hiện<br>(LOD=0.5)        |
| 22  | VD066 VD (a) Zearalenon                      | µg/kg      | Ref. EN 15850:2010                               | Không phát hiện<br>(LOD=5)          |
| 23  | VD069 VD (a) Deoxynivalenol                  | µg/kg      | Ref. BS EN 15791:2009                            | Không phát hiện<br>(LOD=50)         |
| 24  | VD821 VD (a) Aflatoxin B1                    | µg/kg      | DIN EN 14123:2008-03 mod                         | Không phát hiện<br>(LOD=0.5)        |
| 25  | VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2) | µg/kg      | DIN EN 14123:2008-03 mod                         | Không phát hiện<br>(LOD=0.5)        |
| 26  | VD0L3 VD (a) Malathion                       | mg/kg      | BS EN 15662:2017 mod.                            | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)      |
| 27  | VD0SZ VD (a) Carbaryl                        | mg/kg      | BS EN 15662:2017 mod.                            | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)      |
| 28  | VD0TP VD (a) Methomyl                        | mg/kg      | BS EN 15662:2017 mod.                            | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)      |
| 29  | VD0W5 VD (a) Imidacloprid                    | mg/kg      | BS EN 15662:2017 mod.                            | Không phát hiện<br>(LOD=0.003)      |
| 30  | VD020 VD (a) Melamin                         | mg/kg      | Phương pháp nội bộ (EHC-TP1-0124)<br>(GC-MS)     | Không phát hiện<br>(LOD=0.05)       |
| 31  | VD630 VD Màu sắc                             |            | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-200)                 | Màu vàng nâu.                       |
| 32  | VD630 VD Mùi                                 |            | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-200)                 | Mùi thơm đặc trưng<br>của sản phẩm. |

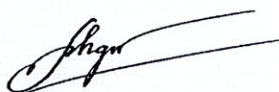


## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                  | KẾT QUẢ                                            |
|-----|------------------------------------|--------|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| 33  | VD630 VD Trạng thái                |        | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-200) | Dạng khô, cứng, giòn, hình lượn sóng, không đồng đ |
| 34  | VD630 VD Vị                        |        | Phương pháp nội bộ (EHC-TP2-200) | Vị mặn, ngọt đặc trưng của sản phẩm.               |
| 35  | VD1HY VD Chlormequat               | mg/kg  | BS EN 15662:2017 mod.            | Không phát hiện (LOD=0.003)                        |
| 36  | VD10M VD (a) Chlorpyrifos (-ethyl) | mg/kg  | BS EN 15662:2017 mod.            | Không phát hiện (LOD=0.003)                        |
| 37  | VD1HU VD Diquat                    | mg/kg  | BS EN 15662:2017 mod.            | Không phát hiện (LOD=0.003)                        |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Ký tên



Nguyễn Thị Phương Vy  
Trưởng Phòng Dịch Vụ Phân Tích



Ly Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Thị Phương Vy 14/10/2019

### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách. Trong trường hợp cần cung cấp một kết luận về tính phù hợp hay không phù hợp của kết quả, độ không đảm bảo đo của kết quả sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt để cho kết quả phân tích có thể được so sánh với các giới hạn quy định hoặc chuẩn mực. Việc này sẽ không áp dụng cho các quy chuẩn có sẵn độ không đảm bảo đo của riêng chúng. Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu. Các phương pháp phân tích được xác định bởi 2 ký tự VD được thực hiện tại phòng thí nghiệm CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (f) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo Chứng Nhận CSKN về An Toàn Thực Phẩm-Bộ Y Tế